



shū zhuō

书桌

noun · desk

Example Sentences

wǒ zài shū zhuō qián xiě zuò yè
我在书桌前写作业。

I am doing homework at the desk.

tā de shū zhuō zǒng shì hěn zhěng jìe
他的书桌总是很整洁。

His desk is always neat and tidy.

tā de shū zhuō zǒng shì hěn zhěng qí
他的书桌总是很整齐。

His desk is always very neat.

Trace each character, then write the word on your own.

书	书	书	书	书	书	书				
桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌	桌
桌	桌									